

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 1 NĂM 2017

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2017)

THÁNG 04 NĂM 2017

MS.D.N.
C
Q.H.A

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2017
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2017)

THÁNG 04 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ I NĂM 2017 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.005.616.917.762	911.145.121.420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.378.603.869	81.708.392.335
1. Tiền	111		43.378.603.869	81.708.392.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	501.926.400	21.029.648.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	23.245.042.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.085.452)	(2.715.394.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		879.875.297.812	752.673.092.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	348.691.163.572	342.014.091.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.631.331.615	192.737.338.739
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.769.897.525	26.463.964.587
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	342.995.039.780	262.806.361.935
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(71.212.134.680)	(71.348.880.276)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	216.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	76.956.565.152	53.840.857.877
1. Hàng tồn kho	141		77.102.806.880	53.987.099.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(146.241.728)	(146.241.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.904.524.529	1.893.129.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.145.701.316	1.834.294.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.758.823.213	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	0	58.835.009
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		623.292.871.746	620.728.349.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		164.811.824.707	171.389.789.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	146.697.978.373	150.226.183.941
- Nguyên giá	222		270.508.709.716	271.080.616.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.810.731.343)	(120.854.432.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.113.846.334	21.163.605.984
- Nguyên giá	228		20.342.508.948	23.304.609.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.228.662.614)	(2.141.003.964)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	381.115.718.734	368.124.319.783
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	239.756.885.331	235.972.515.804
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	141.358.833.403	132.151.803.979
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.919.553.712	63.928.334.312
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	17.825.336.807	17.555.246.135
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	43.283.164.165	47.978.685.637
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.188.947.260)	(1.605.597.460)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	0	0

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.445.774.593	17.285.905.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16.579.686.438	17.285.905.704
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		866.088.155	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.628.909.789.508	1.531.873.471.144

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		649.524.950.827	553.911.243.632
I. Nợ ngắn hạn	310		631.781.474.930	535.713.939.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	58.000.197.679	94.634.814.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.262.787.695	147.723.035.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.184.162.632	15.361.420.512
4. Phải trả người lao động	314		8.658.829.824	19.208.249.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	111.578.753.484	74.121.874.599
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	9.303.281.435	10.777.465.330
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	218.545.262.123	161.905.181.324
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.660.322.764	5.462.810.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.587.877.294	6.519.086.998
II. Nợ dài hạn	330		17.743.475.897	18.197.304.130
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	3.694.015.171	4.749.655.939
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.049.460.726	13.447.648.191
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		979.384.838.681	977.962.227.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	979.384.838.681	977.962.227.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.421.895.249	16.421.895.249
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		64.686.481	64.686.481
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.849.147.889	48.779.633.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.113.945.429	38.097.933.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.735.202.460	10.081.699.705
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.363.672.136	31.010.575.851
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.628.909.789.508	1.531.873.471.144

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 1 NĂM 2017)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	T.M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		137.278.020.421	175.221.441.279	137.278.020.421	175.221.441.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	137.278.020.421	175.221.441.279	137.278.020.421	175.221.441.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	113.760.659.062	171.662.511.828	113.760.659.062	171.662.511.828
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		23.517.361.359	3.558.929.451	23.517.361.359	3.558.929.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	5.588.162.778	2.084.703.147	5.588.162.778	2.084.703.147
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.815.761.786	7.506.391.285	3.815.761.786	7.506.391.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.330.762.798	6.390.991.318	3.330.762.798	6.390.991.318
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		270.094.255	303.261.872	270.094.255	303.261.872
9. Chi phí bán hàng	25		462.271.730	1.632.173.368	462.271.730	1.632.173.368
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.702.930.250	11.495.028.358	13.702.930.250	11.495.028.358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.394.654.626	(14.686.698.541)	11.394.654.626	(14.686.698.541)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	6.395.839.872	2.513.773.345	6.395.839.872	2.513.773.345
13. Chi phí khác	32	VII.6	10.985.021.193	419.602.638	10.985.021.193	419.602.638
14. Lợi nhuận khác	40		(4.589.181.321)	2.094.170.707	(4.589.181.321)	2.094.170.707
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.805.473.305	(12.592.527.834)	6.805.473.305	(12.592.527.834)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.981.446.597	5.289.811.855	2.981.446.597	5.289.811.855
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(264.275.620)	437.201.122	(264.275.620)	437.201.122
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.088.302.328	(18.319.540.811)	4.088.302.328	(18.319.540.811)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		3.735.202.460	(15.386.228.503)	3.735.202.460	(15.386.228.503)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		353.099.868	(2.933.312.308)	353.099.868	(2.933.312.308)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		42	(248)	42	(248)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		42	(248)	42	(248)

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)	(Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.805.473.305	(12.592.527.834)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.081.816.672	3.419.801.562
- Các khoản dự phòng	03		(3.130.742.800)	69.512.546
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.317.428.354)	(2.286.684.965)
- Chi phí lãi vay	06		3.330.762.798	6.390.991.318
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.230.118.379)	(4.998.907.373)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(142.756.276.456)	(17.055.992.221)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(23.115.707.275)	(24.964.601.290)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.245.958.319	132.425.087.860
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		394.812.871	(589.446.446)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		23.242.031.000	(54.397.291.425)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.245.679.861)	(7.912.510.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.653.750.738)	(14.203.128.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.242.877.467	35.190.170.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.818.397.411)	(45.605.856.522)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.694.250.463)	(2.112.476.057)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.810.844.456)	(10.845.778.609)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.460.700.000	47.436.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(115.538.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	123.625.703.386
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(54.662.821.425)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.783.737.572	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.276.704	807.832.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.485.869.820	(56.565.627.549)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		166.264.549.435	213.713.194.216
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.395.209.986)	(229.646.970.875)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9.252.728	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.878.592.177	(15.933.776.659)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(38.329.788.466)	(74.611.880.265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.708.392.335	109.511.515.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	43.378.603.869	34.899.635.693

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 12/04/2017, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn

; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn

; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2017 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 07/03/2017, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,77% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 888.340.330.000 đồng tương đương với 98,23% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 82,90% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,92% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,33% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 9,12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 23/03/2017)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/03/2017)
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	

• Ban Điều hành:

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 6 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khố 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,40%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 4 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Sản giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thặng dư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
1. Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		3.825.657.701	1.271.048.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		39.552.946.168	80.437.344.314
Các khoản tương đương tiền		0	0
Cộng		43.378.603.869	81.708.392.335
2. Các khoản đầu tư tài chính			
		Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh			
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	1.926.400	(1.085.452)
	23.245.042.852	20.529.648.800	(2.715.394.052)
- SDP	0	0	0
- VFR	0	0	0
- LCG	0	0	0
- VE9	3.011.852	1.926.400	(1.085.452)
- DPM	0	0	0
- SSM	0	0	0
- GEX	0	0	0
	19.705.850.000	19.705.850.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000	500.000.000
b2. Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
		17.825.336.807		17.555.246.135
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Lũy (lũ) lũy kế từ hoạt động liên kết	(1.608.763.193)	(1.608.763.193)		(1.878.853.865)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Lũy (lũ) lũy kế từ hoạt động liên kết

**Cuối kỳ
(31/03/2017)****Đầu năm
(01/01/2017)**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	43.283.164.165	(1.188.947.260)	45.789.738.377	47.978.685.637	(1.605.597.460)	46.373.088.177
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000	758.179.800	(276.586.800)	481.593.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(473.026.635)	4.640.996.800	5.114.023.435	(695.349.835)	4.418.673.600
- Công ty CP Sông Ba	4.608.476.403	0	4.608.476.403	5.608.476.403	0	5.608.476.403
- Công ty CP Thủy điện Sông Chơ	0	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia	Hồ Chí Minh	38,23%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	150.290.636.613	63.077.000	0	150.353.713.613
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(194.978.600)	0	0	(194.978.600)
	Kinh phí đền bù	(194.978.600)	0	0	(194.978.600)
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	150.485.615.213	0	0	150.485.615.213
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	23.530.887.909	0	0	23.530.887.909
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	126.954.727.304	0	0	126.954.727.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	63.077.000	0	63.077.000
	Phải thu khác	0	63.077.000	0	63.077.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	0	0	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	150.290.636.613	63.077.000	0	150.353.713.613

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	35.097.003.031	32.859.804.806	53.676.715.525	14.280.092.312
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	9.869.856.253	0	6.492.505.136	3.377.351.117
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.869.856.253	0	6.492.505.136	3.377.351.117
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.639.507.735	8.220.987.145	7.472.961.111	9.387.533.769
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.639.507.735	8.220.987.145	7.472.961.111	9.387.533.769
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	8.650.219.102	24.638.817.661	34.722.064.862	(1.433.028.099)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.650.219.102	24.638.817.661	34.722.064.862	(1.433.028.099)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.114.315.010	0	4.795.984.416	1.318.330.594
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.114.315.010	0	4.795.984.416	1.318.330.594
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	1.823.104.931	0	193.200.000	1.629.904.931
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.823.104.931	0	193.200.000	1.629.904.931
	CÔNG TY LIÊN KẾT	23.514.533.546	11.287.871.615	33.256.333.385	1.546.071.776
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.400.813.697	4.484.031.932	6.126.370.645	13.758.474.984
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.400.813.697	4.484.031.932	6.126.370.645	13.758.474.984
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	909.914.740	6.105.045.465	4.419.864.694	2.595.095.511
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	909.914.740	6.105.045.465	4.419.864.694	2.595.095.511
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	9.534.299.109	698.794.218	22.710.098.046	(12.477.004.719)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.534.299.109	698.794.218	22.710.098.046	(12.477.004.719)
5	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	(2.330.494.000)	0	0	(2.330.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	(2.330.494.000)	0	0	(2.330.494.000)
	Tổng cộng	58.611.536.577	44.147.676.421	86.933.048.910	15.826.164.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2017)	(01/01/2017)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	34.205.917.703	54.620.025.983
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.628.990.248	22.628.990.248
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	19.624.356.830	17.868.128.860
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.500.380.746	14.500.380.746
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu á	156.211.997.284	115.802.660.338
Công ty Truyền Tải điện 3	318.584.966	559.726.672
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	732.478.299	0
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	9.818.778.456	9.818.778.456
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	3.535.270.764	0
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	3.441.187.292	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.850.264.266	61.850.264.266
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	4.500.861.656	7.678.019.836
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	22.322.095.062	36.687.116.088
Cộng	348.691.163.572	342.014.091.493
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2017)		(01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	342.995.039.780	(71.212.134.680)	262.806.361.935	(71.348.880.276)
Cộng	342.995.039.780	(71.212.134.680)	262.806.361.935	(71.348.880.276)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(31/03/2017)	(31/03/2017)	(01/01/2017)	(01/01/2017)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(31/03/2017)	(31/03/2017)	(01/01/2017)	(01/01/2017)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	307.220.260.082	(68.554.457.923)	242.060.703.724	(68.554.457.923)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	654.915.400		654.915.400	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115		1.026.418.115	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.339.700		74.339.700	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		111.784.664	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	51.308.871.016		0	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	5.451.667.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	14.636.156.815		13.734.706.882	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	2.021.005.754		26.571.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	416.612.000		416.612.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu á	15.262.526.946		2.647.394.860	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	3.806.066		7.406.066	
Phải thu các đối tượng khác	9.380.490.674	(8.213.884.044)	8.488.889.105	(8.213.884.044)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	35.774.779.698	(2.657.676.757)	20.745.658.211	(2.794.422.353)
Cộng	342.995.039.780	(71.212.134.680)	262.806.361.935	(71.348.880.276)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.771.705.119	(33.762.087)	4.984.085.028	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	170.931.313	(1.878.552)	172.831.696	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.020.578.743	0	38.963.738.320	0
- Thành phẩm	10.838.241.645	(110.601.089)	9.504.625.603	(110.601.089)
- Hàng hóa	292.013.666	0	352.482.564	0
- Hàng gửi bán	9.336.394	0	9.336.394	0
Cộng	77.102.806.880	(146.241.728)	53.987.099.605	(146.241.728)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	168.167.499.669	59.898.108.781	35.433.542.718	7.581.464.834	271.080.616.002
Tăng trong kỳ	11.087.296	322.629.703	0	31.818.182	365.535.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.087.296	0	0	0	11.087.296
- Đầu tư mua sắm mới	0	322.629.703	0	31.818.182	354.447.885
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	899.582.727	37.858.740	0	0	937.441.467
- Thanh lý, nhượng bán	899.582.727	0	0	0	899.582.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Giảm khác	0	37.858.740	0	0	37.858.740
Tại 31/03/2017	167.279.004.238	60.182.879.744	35.433.542.718	7.613.283.016	270.508.709.716
HAO MÒN					
Tại 01/01/2017	53.021.848.642	42.143.398.186	19.737.021.235	5.952.163.998	120.854.432.061
<i>Tăng trong kỳ</i>	1.502.630.917	756.249.310	632.109.367	103.168.428	2.994.158.022
- Khấu hao trong kỳ	1.502.630.917	756.249.310	632.109.367	103.168.428	2.994.158.022
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	37.858.740	0	0	37.858.740
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	37.858.740	0	0	37.858.740
Tại 31/03/2017	54.524.479.559	42.861.788.756	20.369.130.602	6.055.332.426	123.810.731.343
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2017	115.145.651.027	17.754.710.595	15.696.521.483	1.629.300.836	150.226.183.941
Tại 31/03/2017	112.754.524.679	17.321.090.988	15.064.412.116	1.557.950.590	146.697.978.373

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	22.574.262.088	50.086.320	680.261.540	23.304.609.948
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	2.962.101.000	0	0	2.962.101.000
- Thanh lý, nhượng bán	2.962.101.000	0	0	2.962.101.000
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2017	19.612.161.088	50.086.320	680.261.540	20.342.508.948
HAO MÒN				
Tại 01/01/2017	1.433.156.104	50.086.320	657.761.540	2.141.003.964
<i>Tăng trong kỳ</i>	86.721.150	0	937.500	87.658.650
- Khấu hao trong kỳ	86.721.150	0	937.500	87.658.650
- Tăng khác	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2017	1.519.877.254	50.086.320	658.699.040	2.228.662.614
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2017	21.141.105.984	0	22.500.000	21.163.605.984
Tại 31/03/2017	18.092.283.834	0	21.562.500	18.113.846.334

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
12. Tài sản dở dang dài hạn		
12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	235.932.577.776	230.458.296.504
Cộng (11a)	235.932.577.776	230.458.296.504
12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.356.508.757	58.251.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế	18.512.635.297	14.064.683.024
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	54.169.460.868	50.910.877.610
Các dự án khác	1.113.199.057	1.329.806.691
Cộng (11b)	132.151.803.979	124.556.876.082
Cộng (11a + 11b)	368.084.381.755	355.015.172.586

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.145.701.316	1.834.294.921
Cộng	2.145.701.316	1.834.294.921

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	16.473.226.613	15.462.758.697
- Chi phí trả trước dài hạn khác	106.459.825	1.823.147.007
Cộng	16.579.686.438	17.285.905.704

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 3-4 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Trong kỳ	Đầu kỳ (01/01/2017)	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị

20.a. Vay ngắn hạn

- Công ty mẹ vay	181.357.515.968	130.885.034.121	70.093.383.842	120.565.865.689	120.565.865.689
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	138.427.790.254	100.515.426.112	60.026.305.708	97.938.669.850	97.938.669.850
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	29.269.625.622	19.385.254.126	1.930.393.137	11.814.764.633	11.814.764.633
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	13.660.100.092	10.984.353.883	8.136.684.997	10.812.431.206	10.812.431.206
- Các Công ty con vay	33.092.456.155	32.918.630.396	37.072.169.876	37.245.995.635	37.245.995.635
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.897.161.135	7.999.681.135	5.111.534.116	4.009.014.116	4.009.014.116
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	296.178.175	2.485.354.162	8.116.006.262	5.926.830.275	5.926.830.275
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	15.190.000.000	6.858.000.000	4.958.000.000	13.290.000.000	13.290.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	10.709.116.845	15.036.480.017	14.259.395.719	9.932.032.547	9.932.032.547
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	0	539.115.082	4.627.233.779	4.088.118.697	4.088.118.697
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.095.290.000	955.640.769	953.670.769	4.093.320.000	4.093.320.000
Cộng vay ngắn hạn	218.545.262.123	164.759.305.286	108.119.224.487	161.905.181.324	161.905.181.324

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	6.089.305.171	0	953.670.769	7.042.975.939	7.042.975.939
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	1.700.000.000	1.700.000.000	300.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.709.305.171	2.709.305.171	133.670.769	2.842.975.940	2.842.975.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	1.680.000.000	1.680.000.000	520.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Các Công ty con vay	1.700.000.000	1.700.000.000	100.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	1.700.000.000	1.700.000.000	100.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng vay dài hạn	7.789.305.171	0	1.053.670.769	8.842.975.939	8.842.975.939
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	4.095.290.000	955.640.769	953.670.769	4.093.320.000	4.093.320.000
Cộng các khoản vay dài hạn	3.694.015.171	0	0	4.749.655.939	4.749.655.939
Cộng (20.a+20.b)	222.239.277.294	222.239.277.294	0	166.654.837.263	166.654.837.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.646.627.184	41.646.627.184	68.789.787.010	68.789.787.010
Công Ty TNHH Hùng Quý	323.045.410	323.045.410	2.848.974.776	2.848.974.776
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	0	1.188.074.665	1.188.074.665
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	2.028.819.489	2.028.819.489	2.678.819.489	2.678.819.489
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	315.846.188	315.846.188	1.439.438.123	1.439.438.123
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	302.462.946	302.462.946	555.827.698	555.827.698
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	2.140.527.143	2.140.527.143
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	416.188.905	416.188.905	1.749.607.812	1.749.607.812
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	0	0	2.403.579.550	2.403.579.550
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	1.703.902.211	1.703.902.211		
Công Ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	3.080.708.520	3.080.708.520	12.537.896.138	12.537.896.138
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	0	0	2.325.584.855	2.325.584.855
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	12.165.562.338	12.165.562.338	14.055.099.586	14.055.099.586
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	20.300.925.233	20.300.925.233	23.857.191.231	23.857.191.231
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	16.353.570.495	16.353.570.495	25.845.027.546	25.845.027.546
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.758.474.984	13.758.474.984	15.400.813.697	15.400.813.697
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	9.534.299.109	9.534.299.109
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	2.595.095.511	2.595.095.511	909.914.740	909.914.740
Cộng (a+b)	58.000.197.679	58.000.197.679	94.634.814.556	94.634.814.556
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2017)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2017)
a. Phải nộp	7.184.162.632	13.771.041.863	5.593.783.983	15.361.420.512
Thuế Giá trị gia tăng	1.718.674.575	9.815.372.219	1.756.186.562	9.777.860.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.444.754.404	2.653.750.738	2.653.342.387	3.445.162.755
Thuế thu nhập cá nhân	391.772.886	258.201.277	391.572.413	258.401.750
Thuế khác	1.628.960.767	1.043.717.629	792.682.621	1.879.995.775
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0
Thuế khác			0	58.835.023
Cộng			0	58.835.023
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
a. Ngắn hạn				
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn			37.182.630	37.182.630
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thuỷ điện An Khê - Ka Nak			183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thuỷ Điện Hồi Xuân			1.139.710.041	2.971.381.759
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh			228.637.434	228.637.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân			0	125.486.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	177.455.828	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	465.046.854	477.640.667
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	948.048.536	3.199.531.946
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	0	56.550.585
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	56.550.585	419.183.580
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	328.674.091	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	43.619.755.635	24.452.201.439
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTDL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	7.428.943.839	7.732.108.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	0	652.386.970
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	101.857.329	5.721.733.481
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	28.022.390	5.434.707.880
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	201.630.180	4.974.967.169
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đầu nối	0	543.848.963
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	0	3.281.093.670
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và Đz đầu nối	0	7.667.707.117
Phải trả Xây lắp nhánh rẽ vào TBA 220kV Sơn Tây	2.862.643.277	0
Phải trả Xây lắp Đz 110kV Hà Đông - Sơn Tây	47.891.849.766	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Tân Uyên	662.314.883	662.314.883
Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	265.459.397	186.316.748
Công ty mẹ phải trả khác	2.173.436.096	2.431.418.145
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	2.777.934.216	2.681.873.616
Cộng	111.578.753.484	74.121.874.599

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Kinh phí công đoàn	853.239.136	452.576.551
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	899.022.058	1.317.038.667
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	7.551.020.241	9.007.850.112
Cộng	9.303.281.435	10.777.465.330

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.281.271.086	1.242.462.343
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	894.132.300	894.132.300
+ Phải trả, phải nộp khác	387.138.786	348.330.043
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	6.269.749.155	7.765.387.769
Cộng	7.551.020.241	9.007.850.112

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con

Cộng

0

0

0

0

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng**Cuối kỳ
(31/03/2017)****Đầu năm
(01/01/2017)**

5.660.322.764

5.462.810.878

5.660.322.764

5.462.810.878

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số dư tại 01/01/2016	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2016	823.575.050.000	2.529.967.267	4.419.831.617	131.445.578.179	17.487.711.874	26.248.296	(32.266.438.147)	50.022.595.973	0	997.240.545.059	
- Tăng vốn trong kỳ	80.754.480.000	0	0	0	0	0	0	0	0	80.754.480.000	
- Lãi trong kỳ	0	0	0	10.081.699.705	0	0	0	(4.601.355.531)	0	5.480.344.174	
- Tăng khác	0	(2.677.337)	2.675.223.526	0	432.022.267	38.438.185	0	0	0	3.143.006.641	
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	92.673.535.091	0	0	0	0	0	92.673.535.091	
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác (*)	0	0	0	74.109.788	1.497.838.892	0	0	14.410.664.591	0	15.982.613.271	
Số dư tại 31/12/2016	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	48.779.633.005	16.421.895.249	64.686.481	(32.266.438.147)	31.010.575.851	0	977.962.227.512	
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.735.202.460	0	0	0	353.099.868	0	4.088.302.328	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	2.665.687.576	0	0	0	0	0	2.665.687.576	
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	3.583	0	3.583	
Số dư tại 31/03/2017	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	49.849.147.889	16.421.895.249	64.686.481	(32.266.438.147)	31.363.672.136	0	979.384.838.681	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/03/2017, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.554.339.750)
Cộng	(32.266.438.147)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2017)	(01/01/2017)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.815.420	1.815.420
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	216.500	216.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.617.533	88.617.533
+ Cổ phiếu phổ thông	88.617.533	88.617.533
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.421.895.249	16.421.895.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.686.481	64.686.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.278.020.421	175.221.441.279	137.278.020.421	175.221.441.279
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	121.882.564.328	60.199.746.037	121.882.564.328	60.199.746.037
- Doanh thu bán hàng	4.697.274.105	5.635.145.741	4.697.274.105	5.635.145.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.964.326.193	10.140.386.022	9.964.326.193	10.140.386.022
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	587.663.091	99.153.718.186	587.663.091	99.153.718.186
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	146.192.704	92.445.293	146.192.704	92.445.293
2- Giá vốn hàng bán	113.760.659.062	171.662.511.828	113.760.659.062	171.662.511.828
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	99.932.137.260	53.361.849.725	99.932.137.260	53.361.849.725
- Giá vốn bán hàng	3.810.069.767	4.145.205.935	3.810.069.767	4.145.205.935
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.728.775.914	8.789.843.267	9.728.775.914	8.789.843.267
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	289.676.121	105.321.613.860	289.676.121	105.321.613.860
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	0	43.999.041	0	43.999.041
3- Doanh thu hoạt động tài chính	5.588.162.778	2.084.703.147	5.588.162.778	2.084.703.147
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.109.012.778	1.910.233.147	3.109.012.778	1.910.233.147
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	12.500.000	0	12.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	2.479.150.000	161.970.000	2.479.150.000	161.970.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	3.815.761.786	7.506.391.285	3.815.761.786	7.506.391.285
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	1.035.987.104	928.641.127	1.035.987.104	928.641.127
- CP cho vay và đi vay vốn	3.330.808.582	6.391.037.560	3.330.808.582	6.391.037.560
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(552.463.900)	551.607.998	(552.463.900)	551.607.998
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(382.532.400)	0	(382.532.400)
- CP Tài chính khác	1.430.000	17.637.000	1.430.000	17.637.000
5- Thu nhập khác	6.395.839.872	2.513.773.345	6.395.839.872	2.513.773.345
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	5.729.265.576	201.981.818	5.729.265.576	201.981.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	666.574.296	2.311.791.527	666.574.296	2.311.791.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6- Chi phí khác	10.985.021.193	419.602.638	10.985.021.193	419.602.638
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	5.189.135.237	0	5.189.135.237	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Khoản phạt hành chính do kê khai chậm nộp thuế hộ cho người nước ngoài	8.007.666	996.099	8.007.666	996.099
- Điều chỉnh giá trị công trình	308.006.495	0	308.006.495	0
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án “ Khu Du lịch Xanh Lăng Cô”	5.451.667.000		5.451.667.000	
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.981.446.597	5.289.811.855	2.981.446.597	5.289.811.855
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.981.446.597	5.289.811.855	2.981.446.597	5.289.811.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 03 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	218.545.262.123	3.694.015.171	222.239.277.294
Phải trả người bán	58.000.197.679	-	58.000.197.679
Chi phí phải trả	111.578.753.484	-	111.578.753.484
Các khoản phải trả khác	9.303.281.435	-	9.303.281.435
Cộng	397.427.494.721	3.694.015.171	401.121.509.892
31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	161.905.181.324	4.749.655.939	166.654.837.263
Phải trả người bán	94.634.814.556	-	94.634.814.556
Chi phí phải trả	74.121.874.599	-	74.121.874.599
Các khoản phải trả khác	10.777.465.330	-	10.777.465.330
Cộng	341.439.335.809	4.749.655.939	346.188.991.748

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2017		31/12/2016		31/03/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.378.603.869	0	81.708.392.335	0	43.378.603.869	81.708.392.335
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	501.926.400	(1.085.452)	21.029.648.800	(2.715.394.052)	500.840.948	18.314.254.748
- Phải thu khách hàng	348.691.163.572	0	342.014.091.493	0	348.691.163.572	342.014.091.493
- Phải thu khác	342.995.039.780	(71.212.134.680)	262.806.361.935	(71.348.880.276)	271.782.905.100	191.457.481.659
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	43.283.164.165	(1.188.947.260)	47.978.685.637	(1.605.597.460)	42.094.216.905	46.373.088.177
TỔNG CỘNG	778.849.897.786	(72.402.167.392)	755.537.180.200	(75.669.871.788)	706.447.730.394	679.867.308.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2017		31/12/2016		31/03/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	222.239.277.294	0	166.654.837.263	0	222.239.277.294	166.654.837.263
- Phải trả người bán	58.000.197.679	0	94.634.814.556	0	58.000.197.679	94.634.814.556
- Chi phí phải trả	111.578.753.484	0	74.121.874.599	0	111.578.753.484	74.121.874.599
- Phải trả khác	9.303.281.435	0	10.777.465.330	0	9.303.281.435	10.777.465.330
Cộng	401.121.509.892	0	346.188.991.748	0	401.121.509.892	346.188.991.748

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 1 năm 2017	Hoạt động Xây lắp			Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.986.350.549	13.225.582.158	23.913.277.608	1.934.263.012	114.224.294.811	(29.872.549.823)	137.278.020.421
Giá vốn hàng bán	3.153.055.949	11.925.694.244	22.247.739.925	1.570.297.056	95.933.253.507	(29.752.385.668)	113.760.659.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	833.294.600	1.299.887.914	1.665.537.683	363.965.956	18.291.041.304	(120.164.155)	23.517.361.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2017, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.278	175.221	(37.943)	(21,65)
2	Giá vốn hàng bán	113.761	171.662	(57.901)	(33,73)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.517	3.559	19.958	560,78
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên	3.735	(15.386)	19.121	(124,28)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2017 tăng 19.121 triệu đồng tương đương giảm lỗ 124,28% so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 1 năm 2017, VNECO tập trung thi công các công trình chuyên tiếp và mới trúng thầu trong năm để nghiệm thu thanh toán nhưng doanh thu quý 1/2017 giảm so với quý 1/2016 là 21,65% tương đương giảm 37.943 triệu đồng, đồng thời chi phí giá vốn giảm so với cùng kỳ năm 2016 là 33,73% tương đương giảm 57.901 triệu đồng đã làm cho lợi nhuận gộp tăng 560,78% tương đương tăng 19.958 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường